

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 25 - 3 - 2022
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Ông Lê Nguyên Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Phan Thanh Hào
– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2021/TLPT – HNGĐ ngày 11 tháng 10
năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 55/2021/HNGĐ-ST ngày 04
tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 11/2022/QĐ-PT ngày 04
tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích L, sinh năm 1981; địa chỉ: Số C12, khu phố
Hoa Lan, đường Phan Văn Đáng, Khóm X, Phường Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh
Long. Địa chỉ liên lạc: Số 346/C, Khu vực X2, phường Y2, quận Z2, thành phố
Cần Thơ (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Trịnh Hữu B – Văn phòng luật sư Lê K thuộc Đoàn Luật sư thành

phố Cần Thơ.

Bị đơn: Ông Trương Hoàng V, sinh năm 1980; địa chỉ: Số C12, khu phố Hoa Lan, đường Phan Văn Đáng, Khóm X, Phường Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tô Ánh M, sinh năm 1968; địa chỉ: Số H32, Khóm X3, Phường Y3, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Ánh M: Ông Trần Hồ N, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 112A, đường X5, Phường Y5, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

(Theo văn bản ủy quyền ngày 10/7/2020).

2. Ông Trương Văn Ch, sinh năm 1956 (Có mặt).

3. Bà Trần Thị Hồng Kh, sinh năm 1950 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp X6, xã Y6, huyện Z6, tỉnh Vĩnh Long.

Do có kháng cáo của: Bà Trần Thị Bích L – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện các ngày 01/6/2020, 18/6/2020, 04/12/2020, 12/12/2020, 31/3/2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Trần Thị Bích L trình bày:

Qua quen biết và sau thời gian tìm hiểu bà L và ông V, tiến tới hôn nhân, được Ủy ban nhân dân xã Y6, huyện Z6, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 66 ngày 10/10/2007. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường cãi nhau làm cho hôn nhân rạn nứt, mâu thuẫn gay gắt, trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông V ngoại tình, dù bà đã nhiều lần tha thứ, bỏ qua nhưng ông V vẫn không thay đổi, ông V nhiều lần chửi mắng, dọa giết và xúc phạm bà. Mâu thuẫn giữa bà và ông V ngày càng trầm trọng, đỉnh điểm là tháng 8/2018 bà bắt tại trận ông V cùng người tình tại phòng số 106, Khách sạn N, địa chỉ: Số 16A, đường Phan Văn Đáng, xã Y7, huyện Z6, tỉnh Vĩnh Long. Vợ chồng ly thân từ tháng 4/2019 cho đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Về hôn nhân: Bà xin ly hôn với ông Trương Hoàng V.

2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Trương Trần Quốc B, sinh ngày 25/5/2009 và Trương Trần Hoàng U, sinh ngày 25/5/2009. Khi ly hôn bà giao 02 con chung cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của 02 con, bà

không cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà và ông V có tạo lập tài sản chung gồm:

3.1. Căn nhà cấp 4: Khung BTCT, mái tole, có trần, nền lát gạch men, liền kề, vách tường, diện tích xây dựng $64,3m^2$ gắn liền diện tích $86,8m^2$ đất ở tại đô thị, thuộc thửa số 568, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại số C12, Khóm X, Phường Y, thành phố Z. Nguồn gốc nhà - đất do nhận chuyển nhượng của DNTN Bất động sản Toàn Quốc ngày 11/4/2014. Giá trị thửa đất 217.000.000 đồng ($86,8m^2 \times 2.500.000$ đồng/ m^2), giá trị căn nhà 450.000.000 đồng. Nguồn tiền có được để nhận chuyển nhượng do ông Ch và bà Kh cho 200.000.000 đồng, số còn lại bán vàng cưới, vàng do tích lũy, mượn của Cô Mười bà 25 chỉ vàng 24k, bán chứng khoán, cộng với tiền mặt do vợ chồng tích lũy, cộng lại gần 350.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng 542.000.000 đồng. Nợ lại 38.000.000 đồng, vợ chồng trả vào năm 2017 để lấy giấy tờ nhà - đất. Hiện vợ chồng đã trả nợ xong 25 chỉ vàng.

3.2. Tài sản vật dụng trong nhà gồm: 02 máy lạnh và 01 tivi trị giá 20.000.000 đồng, 01 máy quạt hơi trị giá 2.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế sofa trị giá 8.000.000 đồng, 01 tủ lạnh trị giá 7.000.000 đồng.

Tổng cộng: 217.000.000 đồng + 450.000.000 đồng + 20.000.000 đồng + 2.000.000 đồng + 8.000.000 đồng + 7.000.000 đồng = 704.000.000 đồng.

Do ông V là người có lỗi dẫn đến ly hôn, bà đóng góp công sức nhiều hơn vì bà đi làm, ông V không đi làm và bỏ nhà đi theo người phụ nữ khác, bà phải nuôi 02 con, đối với phần giá trị đất - nhà và những tài sản như: 02 máy lạnh, 01 tivi, 01 máy quạt hơi, 01 bộ bàn ghế sofa, 01 tủ lạnh bà yêu cầu Tòa án giải quyết được nhận giá trị 450.000.000 đồng, bà đồng ý giao những tài sản nêu trên cho ông V.

3.3. Tài khoản chứng khoán:

Quá trình sống chung bà và ông V có tạo lập một tài khoản chứng khoán, đứng tên Trương Hoàng V, từ ngày 01/01/2015 đến ngày 01/9/2020 số tài khoản 044C506264. Bản sao kê tài khoản trên thể hiện: Phát sinh có là 405.984.974 đồng; phát sinh nợ là 381.046.892 đồng, số tiền này do ông V tự ý bán chứng khoán lấy tiền tiêu xài cá nhân mà không thông báo cho bà được biết và không được sự đồng ý của bà; số dư tính đến ngày 31/8/2020 là 25.740.037 đồng. Bà yêu cầu chia tài khoản chứng khoán theo quy định của pháp luật.

3.4. Đối với 02 xe mô tô:

Xe mô tô biển số 64B1-770.69 và xe mô tô biển số 64B1 - 558.96. Khi ly hôn bà và ông V tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết.

4. Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng bà.

4.1. Đối với yêu cầu của bà Tô Ánh M buộc bà trả số tiền 850.000.000 đồng, bà có ý kiến như sau:

Năm 2014, bà và bà M tình cờ quen biết nhau, năm 2015 bà làm việc tại Công ty Bảo hiểm nhân thọ Cathay. Lúc này bà M hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, bản thân thất nghiệp nên bà đã tuyển dụng bà M vào làm Đại lý bảo hiểm. Quá trình làm việc, Công ty thấy bà M có thái độ tiêu cực nên không cho bà M làm nữa. Sau đó, bà M rủ bà cùng đi tiếp thị mặt hàng thủy sản cụ thể: Thuốc thủy sản, quy trình nuôi cá, ... bà M thỏa thuận miệng chia hoa hồng cho bà.

Tháng 4/2019, thời gian này ông V có quan hệ ngoại tình bên ngoài, bị bà phát hiện nên thường xuyên gây áp lực, thậm chí đòi thuê giang hồ giết bà. Sự việc này bà M biết, vì bà M là người trực tiếp đi cùng bà và mẹ chồng bà ra Vũng Tàu nơi người tình ông V sinh sống. Thấy hoàn cảnh bà rơi vào cảnh nguy hiểm do chồng thường xuyên tạo áp lực về thể xác và tinh thần, nên bà M hướng dẫn bà lập giấy mượn tiền của bà M số tiền 850.000.000 đồng và ghi đại khái nội dung chung chung. Mục đích của việc lập giấy mượn tiền này là khi bà có chết bất tử bỏ lại 02 con còn quá nhỏ thì bà M sẽ đến nhà bà lấy giấy mượn tiền, bà M nói bà cho bà M biết chỗ cất giấy mượn tiền chỗ nào để tiện tìm kiếm khi xảy ra sự việc không hay cho bà và dùng giấy mượn tiền này để đi thừa sẽ được số tiền lo cho 02 con của bà tuổi còn ăn học.

Khi lập giấy mượn tiền chỉ có bà và bà M, ngoài ra không có ai chứng kiến. Giấy mượn tiền chỉ lập 01 bản và bà M yêu cầu bà ghi lùi ngày trong giấy mượn tiền là ngày 04/12/2018, thực tế ngày lập giấy vào tháng 4/2019 để khớp thời gian mua xe vì trước đó bà mua xe năm 2018. Sau khi viết giấy mượn tiền thì bà giữ, cho đến tháng 02/2020 bà phát hiện giấy mượn tiền bị mất thì bà có hỏi chồng bà, ông V thừa nhận có lấy và đốt tại nhà. Đến ngày 14/5/2020, khi đang trên đường lưu thông từ Hòa Ninh về nhà, bà có va quệt xe nên cần phải liên hệ với Cơ quan Bảo hiểm để được chi trả chi phí sửa chữa, Cơ quan Bảo hiểm yêu cầu bà cung cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cùng giấy tờ tùy thân để nhân viên bảo hiểm lo thủ tục chi trả phí bảo hiểm. Sau đó, bà phát hiện cả vệt xe bị mất nên bà có đến Công an Phường 8, thành phố Z để làm đơn cơ mất và liên hệ Phòng Cảnh sát giao

thông tỉnh Vĩnh Long để xin cấp lại cả vệt xe thì được Cơ quan này cho biết xe bà đã bị phong tỏa, ngăn chặn giao dịch. Người yêu cầu ngăn chặn bà Tô Ánh M, lấy lý do là bà mượn tiền và cầm cố chiếc xe biển số 64A- 062.10 cho bà từ trước.

Đối với số tiền dùng để mua xe này hoàn toàn là tiền riêng của bà đi làm nhiều năm và được cha là ông Trần Văn Đ cho riêng bà, bà không có mượn tiền của bà M để mua xe hay mua sắm vật dụng gì cả. Đối với số tiền 20.000.000 đồng bà M chuyển cho hãng xe Toyota Cần Thơ vào ngày 04/12/2018 là bắt nguồn từ sự thỏa thuận của bà M tự nguyện cho bà tiền hoa hồng. Vì trước đây bà và bà M có thời gian làm việc tiếp thị mặt hàng thủy sản nên bà M hứa cho bà số tiền này để hỗ trợ mua xe. Nay bà M có yêu cầu trả thì bà chỉ đồng ý trả lại 20.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của bà M buộc bà trả số tiền 850.000.000 đồng theo yêu cầu của bà M thì bà không đồng ý. Vì sự thật bà M không có chuyển khoản, giao tiền cho bà. Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M phải trả lại giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho bà. Nguồn tiền có được để mua xe ô tô do cha bà là ông Trần Văn Đ cho 300.000.000 đồng, số tiền còn lại 280.000.000 đồng do bà tích lũy mà có.

4.2. Đối với yêu cầu của ông Ch và bà Kh buộc bà và ông V trả 500.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 9999, bà có ý kiến như sau:

Bà hoàn toàn không có mượn, nếu có mượn thì phải có chữ ký xác nhận của hai vợ chồng, trước đây có mượn của ông Ch và bà Kh 01 chỉ vàng 9999 nhưng đã trả xong. Nguồn tiền có được để nhận chuyển nhượng nhà đất do ông Ch và bà Kh cho 200.000.000 đồng, còn lại bán vàng cưới, vàng do tích lũy, mượn của Cô Mười của bà 25 chỉ vàng 24K, bán chứng khoán, cộng với tiền mặt do vợ chồng tích lũy, cộng lại gần 350.00.000 đồng để nhận chuyển 542.000.000 đồng. Còn nợ lại 38.000.000 đồng vợ chồng trả vào năm 2017 để lấy giấy tờ nhà - đất và vợ chồng đã trả xong 25 chỉ vàng. Bà L xác định không biết và cũng không sử dụng số tiền và vàng của ông Ch và bà Kh cho mượn.

Tại bản khai ý kiến ngày 04/7/2019 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trương Hoàng V trình bày:

1. Về hôn nhân: Ông và bà L sống chung và đăng ký kết hôn như bà L trình bày là đúng. Ông đồng ý ly hôn với bà L vì mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Bà L cũng có người thứ ba và bỏ nhà đi từ ngày 22/5/2020 cho đến nay.

2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Trương Trần Hoàng U, sinh ngày 25/5/2009 và Trương Trần Quốc B, sinh ngày 25/5/2009. Khi ly hôn ông yêu

cầu trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con, hiện 02 con ông đang trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung: Ông và bà L có tài sản chung như bà L trình bày là đúng và thống nhất về nguồn gốc, thời điểm hình thành, đặc điểm tài sản, giá trị đối với tài sản.

Tuy nhiên, về nguồn tiền có được để nhận chuyển nhượng nhà - đất do mượn của cha mẹ ông là ông Ch và bà Kh 500.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng là của vợ chồng tích lũy. Số tiền chính xác là 570.000.000 đồng thanh toán cho bà M, thanh toán 38.000.000 đồng cho DNTN Toàn Quốc. Có mượn 25 chỉ vàng Cô Mười của L và đã trả xong. Ngoài ra, còn có xe ô tô biển số 64A-062.10, ông không yêu cầu chia, nguồn tiền có được để mua xe ô tô là do bà L mượn của bà M, ông không đồng ý việc bà L mượn nợ để mua. Ông yêu cầu chia như sau:

Đối với tài sản nhà - đất, 02 máy lạnh, 01 tivi, 01 máy quạt hơi, 01 bộ bàn ghế sofa, 01 tủ lạnh. Ông yêu cầu chia đôi, nhận hiện vật và hoàn giá trị thành tiền cho bà L là 352.000.000 đồng.

Đối với tài khoản chứng khoán: Ông rút tiền mặt ra khỏi tài khoản chứng khoán sử dụng vào mục đích: Nuôi con, đóng tiền học cho 02 con, chi phí sinh hoạt gia đình, chi phí cho người cung cấp hình ảnh của bà L và bạn trai tên Nguyễn Trung Hưng, ... Đối với số dư 25.740.037 đồng, ông đồng ý chuyển toàn bộ cổ phiếu hiện tại còn trong tài khoản cho bà L.

Đối với xe mô tô biển số 64B1-770.69 và xe mô tô biển số 64B1 - 558.96. Khi ly hôn ông và bà L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông xác nhận vợ chồng có mượn ông Ch và bà Kh 500.000.000 đồng để mua nhà - đất ngày 11/4/2014, ông Ch và Kh là người thanh toán cho bà M, không có biên nhận. Năm 2012, mượn 20 chỉ vàng 9999 mỗi lần 10 chỉ. Năm 2013, trả 08 chỉ còn lại 12 chỉ để trị bệnh cháu B, không có làm giấy nợ. Cháu B bị bệnh “K”, điều trị tốn rất nhiều tiền, thời điểm đó cháu 03 tuổi, trị bệnh vẫn có bảo hiểm, thuốc điều trị ngoài danh mục thanh toán. Tháng 8/2020, ông viết giấy biên nhận nợ nội dung: Hôm nay, ngày 25/7/2017; bên mượn nợ: Trương Hoàng V, bên cho mượn: Trương Văn Ch và Trần Thị Hồng Kh; số tiền mượn 500.000.000 đồng; ngày 26/7/2017, ông xác nhận có nhận đủ 500.000.000 đồng, tính đến ngày 26/7/2017 ông V còn thiếu ông Ch và bà Kh tổng cộng 500.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 9999 chưa trả hết, ông V sẽ hoàn trả đủ vào năm 2020. Ông

yêu cầu chia đôi nợ.

5. Về nợ riêng: Trần Thị Bích L nợ Tô Ánh M 850.000.000 đồng để mua xe ô tô biển số 64A - 062.10, xe mô tô SH Mode biển số 64B1 - 770.69, tủ lạnh, tivi, tiền phẫu thuật thẩm mỹ nâng mũi, đôn cầm bà L.

Tại đơn khởi kiện ngày 26/6/2020 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tô Ánh M có ông Trần Hồ N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà L có vay của bà M số tiền 850.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 04/12/2018, chuyển khoản theo giấy nộp tiền ngày 04/12/2018 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long. Nội dung: Người nộp: Tô Ánh M, tên người nhận: Công ty TNHH Toyota Ninh Kiều, số tiền 20.000.000 đồng, Trần Thị Bích L cọc tiền ô tô theo hợp đồng số 3412HĐMB-TNK/18 (lần 1).

Lần thứ hai: Nộp tiền trực tiếp theo Phiếu thu của Công ty TNHH TOYOTA Ninh Kiều ngày 05/12/2018. Người nộp tiền: Trần Thị Bích L, lý do nộp: Thu tiền xe Vios G màu trắng theo hợp đồng 3412/18 ngày 04/12/2018 (lần 2), số tiền: 300.000.000 đồng.

Lần thứ ba: Nộp tiền trực tiếp theo Phiếu thu của Công ty TNHH TOYOTA Ninh Kiều ngày 05/12/2018. Người nộp tiền: Trần Thị Bích L, lý do nộp: Thu tiền xe Vios G màu trắng theo hợp đồng 3412/18 ngày 04/12/2018 (lần 3), số tiền: 10.000.000 đồng.

Lần thứ tư: Nộp tiền trực tiếp theo Phiếu thu của Công ty TNHH TOYOTA Ninh Kiều ngày 06/12/2018. Người nộp tiền: Trần Thị Bích L, lý do nộp: Thu tiền xe Vios G màu trắng theo hợp đồng 3412/18 ngày 04/12/2018 (lần 4), số tiền: 250.000.000 đồng.

Bà M mua xe SH mode biển số 64B1-770.69 giá 64.100.000 đồng nhưng để cho ông V đứng tên. Sau đó bà M trả góp cho Công ty Thành Đạt mỗi tháng 5.000.000 đồng. Bà M mua ti vi giá 10.900.000 đồng cho ông V và bà L. Bà M nộp các khoản như: Tiền phí sử dụng đường bộ, cấp biển số xe ô tô, phí đăng kiểm, thuế trước bạ mua xe ô tô, ...

Tổng cộng các khoản với số tiền 850.000.000 đồng, theo giấy mượn tiền ngày 04/12/2018 do bà L viết và ký tên, mục đích vay để mua xe 580.000.000

đồng và mua tài sản cho gia đình, tiêu xài cá nhân, thời hạn trả cuối năm 2019 nhưng sau đó bà L sửa lại cuối năm 2020, không lãi suất, có thể chấp tài sản là cả vệt xe 64A- 062.10, đến nay chưa trả vốn. Bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L trả cho bà M số tiền vốn vay 850.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 03/8/2020 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Ch và bà Trần Thị Hồng Kh trình bày:

Năm 2012, ông V và bà L mượn của ông bà 20 chỉ vàng 9999, mượn 02 lần, mỗi lần 10 chỉ để trị bệnh cho cháu Bảo. Năm 2013, trả 08 chỉ còn lại 12 chỉ, không có làm giấy nợ. Ngoài ra, ngày 11/4/2014, ông bà có giao 500.000.000 đồng cho ông V mượn để thanh toán cho bà M là người chuyển nhượng nhà - đất, tháng 8/2020 ông V viết giấy biên nhận nợ. Ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông V và bà L trả cho ông bà 500.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 9999, không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/8/2020 người làm chứng ông Trần Văn Đ trình bày:

Ông có 02 người con, tên Trần Thị Bích L, sinh năm 1981 và Trần Huỳnh Thảo N, sinh năm 2000. Ông đang sinh sống với vợ sau là bà Huỳnh Thị Thanh Phlà mẹ ruột của bà N. Ông bán tạp hóa tại nhà 10 năm, trước đó mua bán lúa gạo, hoàn cảnh kinh tế tương đối khá, ông có 10.250m² đất trồng lúa. Tháng 10/2018, ông chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nêu trên, giá 70.000.000 đồng/1.000m², với số tiền 717.500.000 đồng. Ông cho bà L 300.000.000 đồng để mua xe ô tô. Ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông và bảo lưu ý kiến như đã trình bày ở phần trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2020 người làm chứng ông Phạm Văn Ch2 - Chủ DNTN Bất động sản Toàn Quốc trình bày:

Ngày 19/02/2010, Công ty TNHH Thương mại Toàn Quốc chuyển nhượng nhà - đất cho bà Trần Thị Như T giá 380.000.000 đồng, vị trí thửa đất số C12, thửa số 86 và 88, diện tích: 85,5m² (4,5m x 19m), loại đất thổ, tờ bản đồ số 6. Ngày 19/02/2010, bà T thanh toán cho Công ty 190.000.000 đồng. Ngày 01/3/2010, bà T thanh toán tiếp 152.000.000 đồng. Ngày 11/4/2014, Công ty và bà T thanh lý hợp đồng. Cùng ngày 11/4/2014, DNTN Bất động sản Toàn Quốc chuyển nhượng nhà - đất cho ông V giá 380.000.000 đồng.

Ngày 26/7/2017, DNTN Bất động sản Toàn Quốc chuyển nhượng nhà - đất cho ông V giá 380.000.000 đồng, thửa đất số 568, tờ bản đồ số 6, diện tích: 86,8m², mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị. Ông Ch2 không còn yêu cầu gì thêm và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2020 người làm chứng bà Dương Thị T M trình bày:

Nhà - đất số C12 có nguồn gốc của DNTN Bất động sản Toàn Quốc. Bà nhận chuyển nhượng của DNTN Toàn Quốc vào khoảng năm 2015, có làm Hợp đồng bằng văn bản, giá 380.000.000 đồng, bà giữ lại 10% tương đương 38.000.000 đồng, khi giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà giao số tiền còn lại.

Sau khi bà chuyển nhượng cho ông Ch và bà Kh, bà trả lại Hợp đồng mua bán giữa bà với DNTN Toàn Quốc. Ngày 26/7/2017, bà nhận của ông Ch và bà Kh 550.000.000 đồng không có làm biên nhận, ông Ch và bà Kh có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 38.000.000 đồng cho DNTN Toàn Quốc. Cùng ngày bà chứng kiến DNTN Toàn Quốc và ông V ký hợp đồng mua bán nhà ở số: C12/HĐMB.2017. Ông Ch và bà Kh là người liên hệ với bà để đặt vấn đề chuyển nhượng, trực tiếp thỏa thuận giá và thanh toán tiền chuyển nhượng.

Bà không còn yêu cầu gì thêm đối với ông Ch và bà Kh, do bà đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng nhà - đất số C12. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà và bảo lưu ý kiến trình bày như đã nêu ở phần trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/3/2020 người làm chứng bà Trần Thị Như T trình bày:

Ngày 19/02/2010, bà và Công ty TNHH Thương mại Toàn Quốc ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhà - đất giá 380.000.000 đồng, vị trí thửa đất số C12, thuộc thửa số 86 và 88, diện tích: 85,5m² (4,5m x 19m), loại đất thổ, tờ bản đồ số 6. Bà và bà M có mối quan hệ họ hàng nên nhờ bà T đứng tên để nhận chuyển nhượng chung 02 thửa. Bà M tách quyền sử dụng đất ra chuyển nhượng cho ông Ch và bà Kh. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà và bảo lưu ý kiến trình bày như đã nêu ở phần trên.

**Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 55/2021/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:*

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều

39, khoản 2 Điều 92, Điều 266, Điều 273, khoản 4 Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 38, 39, 40, 51, 55, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên Xử.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Bích L và ông Trương Hoàng V.

2. Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị Bích L và ông Trương Hoàng V. Giao các cháu tên Trương Trần Quốc B, sinh ngày 25/5/2009 và Trương Trần Hoàng U, sinh ngày 25/5/2009 cho ông Trương Hoàng V trực tiếp nuôi dưỡng. Bà L không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà L được quyền tới lui thăm nom con, không ai được quyền ngăn cản nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

3. Về chia tài sản:

* Chia cho ông Trương Hoàng V được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản chung như sau:

- 01 (một) căn nhà cấp 4: Khung BTCT, mái tole, có trần, nền lát gạch men, liền kề, vách tường, diện tích 64,3m²; nhà tiền chế phía trước: Mái tole, không trần, nền lát gạch vỉa hè, vách tường + khung sắt tròn (01 vách nhò), diện tích 9m² gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 86,8m², thửa số 568, tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; nhà - đất tọa lạc tại số C12, Khóm X, Phường Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long. Nhà - đất có vị trí, tứ cận theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 22/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Z (đính kèm).

Ông Trương Hoàng V có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật .

- 01 máy lạnh hiệu Toshiba, 01 máy lạnh hiệu Mitsubishi, 01 tivi hiệu LG, 01 máy quạt hơi nước hiệu Us Aircooler, 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, 01 bộ bàn ghế sofa.

Buộc ông Trương Hoàng V có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản chung cho bà Trần Thị Bích L số tiền là 352.000.000đ (ba trăm năm mươi hai triệu đồng).

* Chia cho bà Trần Thị Bích L được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng 01 xe ô tô 04 chỗ biển số 64A-062.10.

Buộc bà Trần Thị Bích L có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản chung cho ông Trương Hoàng V $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô được phân chia với số tiền là 175.000.000đ (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Ông Trương Hoàng V có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị Bích L số tiền còn lại trong khoản chứng khoán là 25.740.000đ (hai mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng).

4. Về nợ:

Buộc bà Trần Thị Bích L và ông Trương Hoàng V mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả $\frac{1}{2}$ số tiền vốn vay cho bà Tô Ánh M theo giấy mượn nợ ngày 04/12/2018 là 850.000.000đ (tám trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc bà Tô Ánh M có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Bích L bản chính giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 013172, tên chủ xe: Trần Thị Bích L, số máy 2NRX396202, số khung 3F30J5055558, nhãn hiệu TOYOTA, số loại VIOS, màu sơn trắng, số chỗ ngồi 5, biển số đăng ký 64A - 062.10, Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 07/12/2018 (đăng ký lần đầu).

Buộc bà Trần Thị Bích L và ông Trương Hoàng V mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả $\frac{1}{2}$ số vàng mượn còn nợ cho ông Trương Văn Ch và bà Trần Thị Hồng Kh là 01 chỉ vàng 9999 (tương đương số tiền 5.400.000 đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi khảo sát, đo đạc, định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ; về án phí; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 14/6/2021 nguyên đơn Trần Thị Bích L kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không chấp nhận yêu cầu của bà M về việc bà L trả lại số tiền 425.000.000đ; Xác định lại giá trị căn nhà cấp 4 và đất tọa lạc tại Số C12, khu phố Hoa Lan, đường Phan Văn Đáng, Khóm X, Phường Y, thành phố Z để chia cho bà L 50% giá trị tài sản tương ứng với số tiền 674.152.000đ. Trường hợp ông V không đồng ý chia giá trị nêu trên thì bà L đồng ý nhận tài sản và hoàn 50% giá trị tài sản cho ông V là 674.152.000đ; Yêu cầu được nuôi 02 con chung là Trương Trần Quốc B, sinh ngày 25/5/2009 và Trương Trần Hoàng U, sinh ngày 25/5/2009.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Trần Thị Bích L và luật sư Trịnh Hữu B là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn Trương Hoàng V không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà L. Phần tài sản chung ông yêu cầu xem xét chia ông 7 phần, bà L 3 phần. Ông xin nhận hiện vật và trả giá trị cho bà L theo giá của Hội đồng định giá ngày 24/02/2022.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tô Ánh M có ông Trần Hồ N làm đại diện yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

Vị Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp việc kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị Bích L; về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; sửa án sơ thẩm; Không chấp nhận kháng cáo về phần nợ bà M; Chấp nhận kháng cáo đối với tài sản, nhà đất: Chia cho ông V, bà L mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, ông V nhận nhà, đất; ông V có trách nhiệm trả lại giá trị tài sản được chia cho bà L; Không chấp nhận kháng cáo đối với yêu cầu nuôi hai con chung; Không chấp nhận kháng cáo bổ sung đối với số tiền chứng khoán; Bà L không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 14/6/2021 nguyên đơn Trần Thị Bích L kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định. Nên đơn kháng cáo của bà L được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà L yêu cầu xác định lại giá trị căn nhà cấp 4 và đất tọa lạc tại Số C12, khu phố Hoa Lan, đường Phan Văn Đáng, Khóm X, Phường Y, thành phố Z để chia cho bà L 50% giá trị tài sản. Trường hợp ông V không đồng ý chia giá trị nêu trên thì bà L đồng ý nhận tài sản và hoàn 50% giá trị tài sản cho ông V; Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo biên bản định giá tài sản ngày 24/02/2022 của Hội đồng định giá xác định giá trị thị trường của thửa đất số 568, tờ bản đồ số 06, diện tích 86,8m², mục đích sử dụng: Đất ở đô thị, tọa lạc tại Khu nhà ở Hoa Lan thuộc Khóm X, Phường

Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long có giá 12.000.000đồng/m²; nguyên đơn Trần Thị Bích L và bị đơn Trương Hoàng V thống nhất với giá đất, do đó Hội đồng xét xử thống nhất lấy giá đất là 12.000.000đồng/m² làm căn cứ giải quyết vụ án. Cụ thể: Thửa 568, diện tích 86,8m² x 12.000.000đồng/m² = 1.041.600.000đồng.

Đối với các tài sản gắn trên thửa đất 568, bà L, ông V thống nhất không yêu cầu định giá lại và thống nhất theo giá của Biên bản định giá tài sản ngày 30/9/2020 cụ thể như sau:

- Giá trị căn nhà C12: 160.367.901đồng.
- Giá trị 01 máy lạnh (1,5 ngựa), hiệu Toshiba: 7.200.000đồng.
- Giá trị 01 máy lạnh (1,5 ngựa), hiệu Mitsubishi: 7.200.000đồng.
- Giá trị 01 máy quạt hơi nước, hiệu US Aircooler: 4.000.000đồng.
- Giá trị 01 tủ lạnh, hiệu Panasonic: 6.400.000đồng.
- Giá trị 01 tivi màn hình LCD, hiệu LC: 8.000.000đồng.
- Giá trị 01 bộ ghế sofa: 8.000.000đồng

Tổng cộng giá trị tài sản gắn trên thửa 568 là 201.167.900đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản gồm nhà, đất và các tài sản vật dụng trong gia đình như máy lạnh, máy quạt hơi nước, tủ lạnh, ti vi, bộ ghế sofa là 1.242.767.900đồng.

Xét về lỗi dẫn đến ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy: Tài liệu, chứng cứ bà L cung cấp thể hiện trong thời gian ông V, bà L còn tồn tại quan hệ hôn nhân, ông V có quan hệ với người phụ nữ khác và bị bắt tại phòng 106 của Khách sạn N, do đó ông V có phần lỗi trong việc dẫn đến ly hôn. Ông V có cung cấp hình ảnh và tin nhắn của bà L và người tên Nguyễn Trung Hưng (ông V cho rằng là bạn trai của bà L), tuy nhiên những hình ảnh và nội dung tin nhắn không thể hiện được bà L và người tên Hưng có quan hệ bất chính, bản án sơ thẩm nhận định bà L ông V có lỗi ngang nhau nên chia đôi tài sản chung bà L, ông V cũng không ý kiến. Đồng thời sau khi ly hôn, ông V là người trực tiếp nuôi hai con chung nên xem xét chia đôi tài sản chung và giao cho ông V nhận hiện vật là nhà, đất và toàn bộ vật dụng gia đình, ông V có nghĩa vụ hoàn lại cho bà L 50% giá trị tài sản chung là phù hợp. Cụ thể: Tổng giá trị tài sản chung là 1.242.767.900đồng. Ông V được chia 621.384.000đồng, bà L được chia 621.384.000đồng. Do ông V nhận hiện vật là nhà, đất và toàn bộ vật dụng gia đình nên buộc ông V hoàn lại cho bà L số tiền 621.384.000đồng.

[3] Đối với kháng cáo của bà L không đồng ý trả cho bà Tô Ánh M số tiền 425.000.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy mượn tiền ngày 04/12/2018 thể

hiện bà L mượn của bà M số tiền 850.000.000đồng, bà L thừa nhận biên nhận này do bà L viết nhưng không thừa nhận có nhận tiền. Bà L cho rằng mục đích của việc lập biên nhận này là để khi bà L có chết bất tử bỏ lại 02 con thì bà M dùng giấy mượn tiền này để đi thừa sẽ được số tiền lo cho 02 con của bà L. Thực tế, sau khi viết biên nhận ngày 04/12/2018, bà L là người cất giữ biên nhận, sau đó ông V là người lấy biên nhận này đưa cho bà M được bà L, bà M, ông V thừa nhận. Trong khi đó, bà M cho rằng bà cho bà L mượn 850.000.000đồng để mua xe ô tô biển số 64A – 062.10 và các tài sản khác cụ thể: Vào ngày 04/12/2018, bà M chuyển khoản cho Công ty TNHH Toyota Ninh Kiều, số tiền 20.000.000 đồng; cùng ngày 05/12/2018 nộp tiền trực tiếp cho Công ty TNHH Toyota Ninh Kiều số tiền 300.000.000đồng và 10.000.000đồng; ngày 06/12/2018 nộp tiền trực tiếp cho Công ty TNHH Toyota Ninh Kiều số tiền 250.000.000đồng. Tuy nhiên, theo Biên bản xác minh ngày 29/3/2021 do Công ty TNHH Toyota Ninh Kiều cung cấp thể hiện tại các phiếu thu do bà L là người nộp tiền. Mặc khác, bà M cho rằng vào ngày 05/12/2018 và ngày 06/12/2018 có rút tổng số tiền 500.000.000đồng để thanh toán tiền mua xe cho bà L nhưng bà M không có căn cứ chứng minh có đưa tiền cho bà L, bà L cũng không thừa nhận có nhận tiền của bà M. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L thừa nhận có nhận bà M 20.000.000đồng do bà M đã chuyển khoản theo giấy nộp tiền ngày 04/12/2018 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long cho Công ty TNHH Toyota Ninh Kiều vào ngày 04/12/2018. Do đó, buộc bà L có trách nhiệm trả cho bà M số tiền 20.000.000đồng là có căn cứ.

Đối với ông V, sau khi xét xử sơ thẩm ông V không có kháng cáo, tuy nhiên do phần bà L kháng cáo có liên quan số tiền nợ của bà M nên cần xem xét lại. Cũng giống như nhận định phần nợ giữa bà L, bà M, do không có căn cứ chấp nhận bà L có mượn bà M số tiền 850.000.000đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V cũng không đồng ý trả nợ bà M nếu không có căn cứ xác định bà L nợ bà M 850.000.000đồng. Do đó, ông V không có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền 425.000.000đồng.

[4] Đối với kháng cáo của bà L yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung là Trương Trần Quốc B, sinh ngày 25/5/2009 và Trương Trần Hoàng U, sinh ngày 25/5/2009, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi bà L và ông V ly hôn, cháu Trương Trần Quốc B, sinh ngày 25/5/2009 và Trương Trần Hoàng U, sinh ngày 25/5/2009 do ông V trực tiếp nuôi dưỡng, tại biên bản lấy lời khai của con chưa thành niên ngày 30/12/2020, cháu Bảo và cháu Uyên có nguyện vọng được sống với ông V. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất

giao cháu Bảo và cháu Uyên cho ông V tiếp tục nuôi dưỡng, bà L không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Đối với yêu cầu chia đôi số tiền 405.984.974 trong tài khoản chứng khoán do ông Trương Hoàng V đứng tên. Hội đồng xét xử xét thấy: Án sơ thẩm buộc ông V có nghĩa vụ giao số tiền lại trong tài khoản chứng khoán là 25.740.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà L không kháng cáo về số tiền chứng khoán này. Ngày 10/11/2021 và tại phiên tòa phúc thẩm, bà L kháng cáo bổ sung yêu cầu ông V chia đôi số tiền chứng khoán. Xét kháng cáo của bà L đã vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó, không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà L; Sửa án sơ thẩm.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí sơ thẩm: Do sửa án nên án phí sơ thẩm được xác định lại theo khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Trần Thị Bích L phải chịu án phí như sau:

$\frac{1}{2}$ trị giá của nhà, đất và tài sản vật dụng trong nhà là 621.384.000 đồng; $\frac{1}{2}$ xe ô tô biển số 64A-062.10 là 175.000.000 đồng; số tiền trong tài khoản chứng khoán còn lại là 25.740.037 đồng; tổng cộng: 822.124.037 đồng.

Thực hiện nghĩa vụ đối với bà M 20.000.000 đồng, thực hiện nghĩa vụ đối với ông Ch và bà Kh 2.700.000 đồng, tổng cộng 22.700.000 đồng.

Mức án phí: 822.124.037 đồng - 22.700.000 đồng = 799.424.000 đồng, cụ thể là 20.000.000 đồng + (399.424.000 đồng x 4%) = 35.977.000 đồng.

Bà Trần Thị Bích L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 35.977.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 16.380.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005496 ngày 26/6/2020 và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.075.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005915 ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Z. Bà Trần Thị Bích L còn phải nộp tiếp 14.522.000 đồng án phí.

- Ông Trương Hoàng V phải chịu án phí như sau:

½ trị giá của nhà, đất và tài sản vật dụng trong nhà là 621.384.000 đồng; ½ giá trị xe ô tô biển số 64A-062.10 là 175.000.000 đồng; tổng cộng: 796.384.000 đồng.

Thực hiện nghĩa vụ đối với ông Ch và bà Kh là 2.700.000 đồng

Mức án phí: 796.384.000 đồng – 2.700.000 đồng = 793.684.000 đồng cụ thể là 20.000.000 đồng + (393.684.000 đồng x 4%) = 35.747.000 đồng.

Ông Trương Hoàng V chịu án phí dân sự sơ thẩm là 35.747.000 đồng.

- Bà Tô Ánh M chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là 830.000.000 đồng.

Mức án phí của 830.000.000 đồng = 36.000.000 đồng + (30.000.000 đồng x 3%) = 36.900.000 đồng.

Bà Tô Ánh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 36.900.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 18.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005506 ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Z. Bà M còn phải nộp tiếp 18.150.000 đồng án phí.

- Ông Trương Văn Ch và bà Trần Thị Hồng Kh là người cao tuổi nên miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 2.524.000 đồng, bà L và ông V mỗi người phải chịu 1.262.000 đồng, do bà L đã nộp tạm ứng trước nên buộc ông V phải nộp 1.262.000 đồng để hoàn trả lại cho bà L.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân; về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị Bích L; Sửa Bản án sơ thẩm số: 55/2021/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 38, 39, 51, 59, 60, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Bích L; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tô Ánh M.

1 Về con chung: Giao con chung tên Trương Trần Quốc B, sinh ngày 25/5/2009 và Trương Trần Hoàng U, sinh ngày 25/5/2009 cho ông Trương Hoàng V trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Trần Thị Bích L không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà L được quyền tới lui thăm nom con, không ai được quyền ngăn cản.

2. Về chia tài sản:

* Chia cho ông Trương Hoàng V được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản như sau:

- 01 (một) căn nhà cấp 4: Khung BTCT, mái tole, có trần, nền lót gạch men, liền kề, vách tường, diện tích 64,3m²; nhà tiền chế phía trước: Mái tole, không trần, nền lót gạch vỉa hè, vách tường + khung sắt tròn (01 vách nhò), diện tích 9m² gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 86,8m², thửa số 568, tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; nhà - đất tọa lạc tại số C12, Khóm X, Phường Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long.

(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 22/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Z).

Ông Trương Hoàng V có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

- 01 máy lạnh hiệu Toshiba, 01 máy lạnh hiệu Mitsubishi, 01 tivi hiệu LG, 01 máy quạt hơi nước hiệu Us Aircooler, 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, 01 bộ bàn ghế sofa.

Buộc ông Trương Hoàng V có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị Bích L số tiền

là 621.384.000 đồng (Sáu trăm hai mươi một triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

* Chia cho bà Trần Thị Bích L được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng 01 xe ô tô 04 chỗ biển số 64A-062.10.

Buộc bà Trần Thị Bích L có nghĩa vụ giao cho ông Trương Hoàng V số tiền là 175.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Buộc Trương Hoàng V có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị Bích L số tiền còn lại trong khoản chứng khoán là 25.740.000 đồng (Hai mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng).

4. Về nợ:

Buộc bà Trần Thị Bích L có nghĩa vụ trả cho bà Tô Ánh M số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Buộc bà Tô Ánh M có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Bích L bản chính giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 013172, tên chủ xe: Trần Thị Bích L, số máy 2NRX396202, số khung 3F30J5055558, nhãn hiệu TOYOTA, số loại VIOS, màu sơn trắng, số chỗ ngồi 5, biển số đăng ký 64A - 062.10, Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 07/12/2018 (đăng ký lần đầu).

Buộc bà Trần Thị Bích L có nghĩa vụ trả cho ông Trương Văn Ch và bà Trần Thị Hồng Kh 0,5 chỉ vàng 9999 tương đương số tiền 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm ngàn đồng).

Buộc ông Trương Hoàng V có nghĩa vụ trả cho ông Trương Văn Ch và bà Trần Thị Hồng Kh 0,5 chỉ vàng 9999 tương đương số tiền 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm ngàn đồng).

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

6.1 Về án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị Bích L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 35.977.000 đồng (Ba mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 16.380.000 đồng (Mười sáu triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005496

ngày 26/6/2020 và số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.075.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005915 ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Z. Bà Trần Thị Bích L còn phải nộp tiếp 14.522.000 đồng án phí (Mười bốn triệu năm trăm hai mươi hai ngàn đồng).

Ông Trương Hoàng V chịu án phí dân sự sơ thẩm là 35.747.000 đồng (Ba mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) .

Bà Tô Ánh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 36.900.000 đồng (Ba mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 18.750.000 đồng (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005506 ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Z. Bà M còn phải nộp tiếp 18.150.000 đồng (Mười tám triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí.

- Ông Trương Văn Ch và bà Trần Thị Hồng Kh là người cao tuổi nên miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.2 Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả bà Trần Thị Bích L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0000292 ngày 14/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long.

7. Về chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 2.524.000đồng (Hai triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng), bà Trần Thị Bích L và ông Trương Hoàng V mỗi người phải chịu 1.262.000đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng), do bà Trần Thị Bích L đã nộp tạm ứng trước nên buộc ông Trương Hoàng V phải nộp 1.262.000đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng) để hoàn trả lại cho bà Trần Thị Bích L.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân; về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND TP.VL 01;
- Chi cục TP.VL; 01;
- Đ/s: 05;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tư